

Bản án số: 05/2018/DS-ST

Ngày: 17-01-2018

V/v tranh chấp “*Hợp đồng Vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Công Đức**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Trần Thanh Sang**

2. Ông **Võ Thanh Nhân**

*Thư ký phiên tòa:* Ông **Trần Ngọc Ký** – *Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới tham gia phiên tòa:*

Ông **Bùi Quốc Nam** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2017/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2017 về tranh chấp “**Hợp Đồng vay tài sản**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 190/2017/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Hữu T** – Sinh năm 1965 (Có mặt).

Bà **Trần Hồng X** – Sinh năm 1964 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Ông **Phạm Văn T** – Sinh năm 1970 (Có mặt).

Bà **Nguyễn Thị H** – Sinh năm 1976 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Cùng ngụ ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T và bà Trần Hồng X trình bày, hai người là vợ chồng, có đăng ký kết hôn. Ông, bà có cho ông Phạm Văn T vay nhiều lần cụ thể như sau:

Vào ngày 29/9/2015 âm lịch, số tiền 100.000.000đ để vừa bia bán tết và hẹn qua tết âm lịch sẽ trả, lãi suất thỏa thuận 04%/tháng, phần này đã nhận lãi được 06 tháng là 24.000.000đ (29/10/2015 đến 29/3/2016 âm lịch).

Vào ngày 08/10/2015 âm lịch vay số tiền 100.000.000đ để cầm đồ và hẹn qua tết âm lịch sẽ trả, lãi suất thỏa thuận 05%/tháng, phần này đã nhận lãi được 05 tháng là 25.000.000đ (08/11/2015 đến 08/3/2016 âm lịch).

Vào ngày 29/11/2015 âm lịch vay số tiền 50.000.000đ để cầm đồ, mua hàng hóa để bán lại và hẹn qua tết âm lịch sẽ trả, lãi suất thỏa thuận 05%/tháng, phần này đã nhận lãi được 04 tháng là 10.000.000đ (29/12/2015 đến 29/3/2016 âm lịch).

Vào ngày 29/12/2015 âm lịch vay số tiền 40.000.000đ để cầm đồ, cho vay lại, bán tạp hóa và hứa qua tết âm lịch sẽ trả, lãi suất thỏa thuận 05%/tháng, phần này đã nhận lãi được 03 tháng là 6.000.000đ (29/01/2016 đến 29/3/2016 âm lịch).

Vào ngày 15/01/2016 âm lịch vay số tiền 20.000.000đ để cho vay lại và hứa đến hết vụ lúa đông xuân sẽ trả, lãi suất thỏa thuận 05%/tháng, phần này đã nhận lãi được 02 tháng là 2.000.000đ (15/02/2016 đến 15/3/2016 âm lịch).

Vào ngày 06/02/2016 âm lịch, vay số tiền 50.000.000đ, để cầm đồ, cho vay lại và hứa đến hết vụ lúa đông xuân sẽ trả, lãi suất thỏa thuận 05%/tháng, phần này đã nhận lãi được 01 tháng là 2.500.000đ (06/3/2016 âm lịch).

Vào ngày 06/3/2016 âm lịch, vay số tiền 10.000.000đ, để cầm đồ, cho vay lại và hứa đến hết vụ lúa đông xuân sẽ trả, lãi suất thỏa thuận 05%/tháng, phần này chưa nhận lãi.

Những lần vay này ông T đều có ghi và ký tên vào cuốn sổ của ông, bà.

Sau khi cho vay và đến tháng 3/2016 âm lịch, ông bà có đến nhà đòi lại số tiền cho vay, thì ông T hứa sẽ gom hết số tiền cho vay để trả lại cho ông bà, đến ngày 07/4/2016 âm lịch, ông T đã bỏ đi và có điện thoại cho ông bà xin trả dần nhưng vợ chồng ông không đồng ý. Việc ông, bà cho ông T vay tiền, vợ ông T có biết hay không, ông, bà không biết, khi đến nhà đòi, gặp bà H thì bà H nói không biết số nợ này. Tổng cộng cho ông Phạm Văn T vay số tiền 370.000.000đ, đã nhận lãi tổng cộng là 69.500.000đ.

Nay ông, bà yêu cầu ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị H cùng trả lại số tiền 370.000.000đ, và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật theo từng thời điểm vay tiền cho đến khi Tòa án xét xử.

Đối với số tiền lãi đã nhận là 69.500.000đ, ông, bà đồng ý khấu trừ vào số tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Phạm Văn T trình bày, ông với bà Nguyễn Thị H là vợ chồng và có đăng ký kết hôn. Ông thừa nhận nguyên đơn trình bày các ngày cho vay và số tiền như trên là đúng, ông thừa nhận còn nợ ông T, bà X số tiền 370.000.000đ. Ông T, bà X trình bày có đóng lãi là 69.500.000đ là đúng, lúc đóng lãi, ông có ghi vào cuốn sổ của bà X. Ông vay tiền của bà X, ông T để chơi hụi, cho tiền góp, không có bán tạp hóa như nguyên đơn trình bày, lúc vay tiền, ông có nói với bà X là lấy tiền làm chuyện riêng, để chơi hụi, cho tiền góp. Việc chơi hụi, cho tiền góp vợ không hay biết số tiền này, thời gian vay tiền của bà X ông và vợ là Nguyễn Thị H còn sống chung đến nay. Tiền chơi hụi, cho tiền góp phát sinh lời ra ông sử dụng cá nhân.

Nay bà X, ông T yêu cầu ông và vợ là Nguyễn Thị H cùng trả lại số tiền 370.000.000đ, ông đồng ý trả số tiền này bằng cách trả dần mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi hết số nợ 370.000.000đ, ông không đồng ý để vợ cùng trả số nợ này, vì đây là nợ của cá nhân ông. Yêu cầu trả lãi theo quy định của pháp luật ông không đồng ý trả do không có khả năng vì hiện nay ông đi làm công nhân không đủ tiền trả.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trong quá trình giải quyết đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và triệu tập hợp lệ để giải quyết, bà có ý kiến không biết số nợ này của

chồng và không đồng ý trả và có đơn xin vắng mặt, nên không thể lấy lời khai và hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay, ông T, bà X, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Bà Nguyễn Thị H đã được triệu tập để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng. Về ý kiến giải quyết:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X, ông T.

Buộc bà H liên đới với ông T trả cho bà X, ông T số tiền 370.000.000đ và trả lãi theo quy định của pháp luật đối với thời điểm vay tiền, khấu trừ lãi thừa vào vốn.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]- Về hình thức: Ông Nguyễn Hữu T, bà Trần Hồng X khởi kiện ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị H yêu cầu trả 370.000.000đ. Bà Nguyễn Thị H, ông Phạm Văn T có nơi cư trú ấp B, xã H, huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án Nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Bà Nguyễn Thị H đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Nguyễn Thị H là có căn cứ.

[2]- Về nội dung: Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay bà Trần Hồng X, ông Nguyễn Hữu T yêu cầu ông T, bà H trả 370.000.000đ, yêu cầu tính lãi và đồng ý khấu trừ lãi thừa vào vốn theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng vay giữa bà X, ông T với ông T được xác lập trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận với nhau, có lập thành văn bản, được hai bên thừa nhận đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của hai bên, do ông T không thực hiện nghĩa vụ như hai bên đã giao kết. Do đó, việc bà X, ông T yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ trả số tiền trên là có cơ sở phù hợp với Điều 474 Bộ luật dân sự.

Đối với yêu cầu tính lãi của ông T, bà X, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Tuy nhiên do mức lãi suất hai bên thỏa thuận cao hơn mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định, nên cần được điều chỉnh và khấu trừ vào vốn.

Áp dụng quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước được tính từ ngày 01/12/2010, quy định mức lãi suất cơ bản 9%/năm (0,75%/tháng) cụ thể như sau:

- Đối với số tiền 100.000.000đ từ ngày 29/9/2015 âm lịch, số tiền này bà X, ông T đã nhận lãi 06 tháng là 24.000.000đ (08/11/2015 đến 08/3/2016 âm lịch) với lãi suất 4%/tháng.

Số lãi được điều chỉnh như sau từ ngày 29/9/2015 âm lịch đến 29/3/2016 âm lịch là ngày 10/11/2015 dương lịch đến ngày 05/5/2016 dương lịch

$100.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 150\% \times 06 \text{ tháng} = 6.750.000đ$

Số lãi đã nhận  $24.000.000đ - 6.750.000đ = 17.250.000đ$

Số tiền này khấu trừ vào vốn  $100.000.000đ - 17.250.000đ = 82.750.000đ$

Tính đến thời điểm xét xử là 20,5 tháng  $82.750.000đ \times 0,75\% \times 150\% \times 20,5 = 19.084.218đ$

- Số tiền 100.000.000đ đã nhận lãi được 05 tháng là 25.000.000đ (08/11/2015 đến 08/3/2016 âm lịch) theo lãi suất thỏa thuận 05%/tháng. Số lãi được điều chỉnh như sau từ ngày 08/10/2015 âm đến 08/3/2016 âm là ngày 19/11/2015 dương đến ngày 14/4/2016 dương

$100.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 150\% \times 05 tháng = 5.625.000đ$

Số lãi đã nhận  $25.000.000đ - 5.625.000đ = 19.375.000đ$

Số tiền này khấu trừ vào vốn  $100.000.000đ - 19.375.000đ = 80.625.000đ$

Tính đến thời điểm xét xử là 21,5 tháng  $80.625.000đ \times 0,75\% \times 150\% \times 21,5 = 19.501.171đ$ .

- Số tiền 50.000.000đ đã nhận lãi được 04 tháng là 10.000.000đ (29/12/2015 đến 29/3/2016 âm lịch) theo lãi suất thỏa thuận 05%/tháng

Số lãi được điều chỉnh như sau từ ngày 29/12/2015 âm đến 29/3/2016 âm là ngày 07/02/2016 dương đến ngày 05/5/2016 dương

$50.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 150\% \times 04 tháng = 2.250.000đ$

Số lãi đã nhận  $10.000.000đ - 2.250.000đ = 7.750.000đ$

Số tiền này khấu trừ vào vốn  $50.000.000đ - 7.750.000đ = 42.250.000đ$

Tính đến thời điểm xét xử là 20,5 tháng  $42.250.000đ \times 0,75\% \times 150\% \times 20,5 = 9.743.906đ$

- Số tiền 40.000.000đ, đã nhận lãi được 03 tháng là 6.000.000đ (29/01/2016 đến 29/3/2016 âm lịch) theo lãi suất thỏa thuận 05%/tháng

Số lãi được điều chỉnh như sau từ ngày 29/12/2015 âm đến 29/3/2016 âm là ngày 07/3/2016 dương đến ngày 05/5/2016 dương

$40.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 150\% \times 03 tháng = 1.350.000đ$

Số lãi đã nhận  $6.000.000đ - 1.350.000đ = 4.650.000đ$

Số tiền này khấu trừ vào vốn  $40.000.000đ - 4.650.000đ = 35.350.000đ$

Tính đến thời điểm xét xử là 20,5 tháng  $35.350.000đ \times 0,75\% \times 150\% \times 20,5 = 8.152.593đ$

- Số tiền 20.000.000đ, đã nhận lãi được 02 tháng là 2.000.000đ (15/02/2016 đến 15/3/2016 âm lịch) theo lãi suất thỏa thuận 05%/tháng. Số lãi được điều chỉnh như sau từ ngày 15/01/2016 âm đến 15/3/2016 âm là ngày 22/02/2016 dương đến ngày 21/4/2016 dương

$20.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 150\% \times 02 tháng = 450.000đ$

Số lãi đã nhận  $2.000.000đ - 450.000đ = 1.550.000đ$

Số tiền này khấu trừ vào vốn  $20.000.000đ - 1.550.000đ = 18.450.000đ$

Tính đến thời điểm xét xử là 21 tháng  $18.450.000đ \times 0,75\% \times 150\% \times 21 tháng = 4.358.812đ$ .

- Số tiền 50.000.000đ, đã nhận lãi được 01 tháng là 2.500.000đ (06/3/2016 âm lịch) lãi suất thỏa thuận 05%/tháng. Số lãi được điều chỉnh như sau từ ngày 06/02/2016 đến 06/3/2016 là ngày 14/3/2016 đến ngày 12/4/2016 là

$50.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 150\% \times 01 \text{ tháng} = 562.500đ$

Số lãi đã nhận  $2.500.000đ - 562.500đ = 1.937.500đ$

Số tiền này khấu trừ vào vốn  $50.000.000đ - 1.937.500đ = 48.062.500đ$

Tính đến thời điểm xét xử là 21 tháng  $48.062.500đ \times 0,75\% \times 150\% \times 21 = 11.354.765đ$

- Số tiền 10.000.000đ vay ngày 06/3/2016 là ngày 12/4/2016 đến, tính đến thời điểm xét xử là 21 tháng  $10.000.000đ \times 0,75\% \times 150\% \times 21 = 2.362.500đ$

Tổng cộng vốn 317.487.500đ, lãi 74.557.965đ cộng chung 392.045.465đ

Từ cơ sở trên, buộc ông T có nghĩa vụ trả cho bà X, ông T số tiền vốn, lãi 392.045.465đ.

Đối với bà Nguyễn Thị H là vợ ông T, mặc dù không tham gia giao kết việc vay mượn, nhưng đây là số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, bà H phải có nghĩa vụ liên đới với ông T trả cho ông T, bà X số nợ trên là phù hợp với Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với yêu cầu trả dần và xin không trả lãi của ông T, ông T, bà X không đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy, số nợ này, ông T thiếu đã lâu, nay lại yêu cầu không tính lãi và trả dần đã gây thiệt hại cho vợ chồng ông T, bà X nên không thể chấp nhận yêu cầu này.

[3]- Về án phí: Căn cứ Nghị quyết án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Bà H, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bà X, ông T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 26, 35, 39, 144, 147, 227 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 305, 474, 476 Bộ luật dân sự

- Nghị quyết án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Hồng X**, ông **Nguyễn Hữu T**.

Buộc bà **Nguyễn Thị H** có nghĩa vụ liên đới với ông **Phạm Văn T** trả cho bà **Trần Hồng X**, ông **Nguyễn Hữu T** vốn 317.487.500đ, lãi 74.557.965đ cộng chung 392.045.465đ (Ba trăm chín mươi hai triệu, không trăm bốn mươi lăm ngàn, bốn trăm sáu mươi lăm đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thanh toán số tiền trên cho bên được thi hành án thì hàng tháng bên phải thi

hành án còn phải trả cho bên được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất **10%/năm** tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

- Án phí dân sơ thẩm bà Nguyễn Thị H, ông Phạm Văn T phải chịu 19.602.000đồng (Mười chín triệu, sáu trăm lẻ hai ngàn đồng).

Bà Trần Hồng X, ông Nguyễn Hữu T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.250.000đ (Chín triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng), theo biên lai thu số 0013869, ngày 05/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới.

Đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Công Đức**

**CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Thanh Nhàn**

**Nguyễn Công Đức**